



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 4608/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh
cấp sở, ban, ngành và quận, huyện (DDCI) thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 2989/KH-UBND ngày 24/4/2018 của UBND thành phố về việc đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và quận, huyện thành phố Đà Nẵng năm 2018;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và quận, huyện thành phố Đà Nẵng, gồm:

- (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
- (2) Tính năng động của lãnh đạo;
- (3) Chi phí thời gian;
- (4) Chi phí không chính thức;
- (5) Cạnh tranh bình đẳng;
- (6) Hỗ trợ doanh nghiệp;
- (7) Thiết chế pháp lý;
- (8) Tính ứng dụng CNTT (chính quyền điện tử);
- (9) Đào tạo lao động;
- (10) Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất.

(Chi tiết các tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Đối tượng được đánh giá năm 2018 bao gồm:

1. Các quận, huyện: 06 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn) và 01 huyện (Hòa Vang).

2. Các sở, ban, ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, Sở Du lịch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế, Cục Hải quan, Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất, Bảo hiểm xã hội thành phố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số DDCI của thành phố và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của thành phố.

c) Chủ trì triển khai khảo sát; tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị cho UBND thành phố và tổ chức công bố công khai theo quy định.

d) Kịp thời cung cấp thông tin trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến doanh nghiệp để Sở Thông tin và Truyền thông thành phố và các đơn vị liên quan thực hiện công tác truyền thông, tuyên truyền về Bộ chỉ số DDCI Đà Nẵng.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng, Báo Đà Nẵng, Báo Công an Đà Nẵng, Cổng thông tin điện tử thành phố, Trung tâm Thông tin dịch vụ công có trách nhiệm: truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DDCI của thành phố; kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, điều tra, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và quận, huyện thành phố Đà Nẵng.

3. Trung tâm Thông tin dịch vụ công thành phố; các Bộ phận một cửa tại các UBND quận, huyện; Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất; các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp và Liên minh Hợp tác xã thành phố: phối hợp với Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng trong việc khảo sát, lấy ý kiến doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ

tịch UBND các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lưu*

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- TTTU, HĐND, UBNDTTQVN thành phố;
- Lưu: VT, KT, TH.

50



Huỳnh Đức Thơ

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 11 / 10 /2018
của Chủ tịch UBND thành phố)*

I. Chỉ số thành phần 1 - Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

1. Khả năng cung cấp thông tin, tài liệu của sở, ban, ngành/UBND quận, huyện

- a) Khả năng cung cấp các kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành/địa phương của sở, ban, ngành/UBND quận, huyện
- b) Khả năng cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật của sở, ban, ngành/UBND quận, huyện
- c) Khả năng cung cấp các thông tin về chính sách ưu đãi
- d) Khả năng cung cấp các biểu mẫu thủ tục hành chính
- e) Phí, lệ phí được công khai tại hệ thống một cửa
- f) Thông tin về chính sách, quy định mới được tuyên truyền, phổ biến kịp thời cho doanh nghiệp
- g) Cần có mối quan hệ với cơ quan nhà nước để tiếp cận các thông tin, tài liệu

2. Tính cởi mở và ổn định của các quy định, chính sách

- a) Doanh nghiệp có thể dự đoán được hoạt động thực thi pháp luật của thành phố
- b) Vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định pháp luật
- c) Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập website của sở, ban, ngành/UBND quận, huyện để tìm kiếm thông tin
- d) Thông tin trên website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp
- e) Độ mở và chất lượng trang web của sở, ban, ngành/UBND quận, huyện

II. Chỉ số thành phần 2 - Tính năng động của lãnh đạo

1. Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo sở, ban, ngành/UBND quận, huyện

- a) Chính sách, chủ trương của Trung ương, thành phố được triển khai tốt ở cấp sở, ban, ngành/quận, huyện
- b) Lãnh đạo sở, ban, ngành/UBND quận, huyện kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình



2. Vai trò của người lãnh đạo

- a) Ảnh hưởng của lãnh đạo sở, ban, ngành/UBND quận, huyện đến công tác cải cách thủ tục hành chính tại đơn vị
- b) Hành động của lãnh đạo sở, ban, ngành/UBND quận, huyện để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp
- c) Sự lắng nghe và tiếp thu của lãnh đạo sở, ban, ngành/UBND quận, huyện đối với các ý kiến, góp ý của doanh nghiệp

III. Chỉ số thành phần 3 - Chi phí thời gian

1. Dịch vụ một cửa

- a) Quy trình và thủ tục đơn giản
- b) Thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành
- c) Số lượng thủ tục, giấy tờ
- d) Chuyên môn của công chức
- e) Thái độ của công chức khi tiếp xúc với doanh nghiệp
- f) Công chức hướng dẫn doanh nghiệp cụ thể, rõ ràng
- g) Tần suất đi lại của doanh nghiệp để hoàn thành một thủ tục hành chính
- h) Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến

2. Hoạt động thanh, kiểm tra

- a) Sự cản trở của hoạt động thanh, kiểm tra đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- b) Nội dung thanh, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp
- c) Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành

IV. Chỉ số thành phần 4 - Chi phí không chính thức

1. Chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được

2. Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục (thủ tục hành chính, hoạt động thanh, kiểm tra...) cho doanh nghiệp tại sở, ban, ngành/UBND quận, huyện

3. Cần có các chi phí không chính thức để công việc được giải quyết như mong muốn

V. Chỉ số thành phần 5 - Cạnh tranh bình đẳng

1. Bình đẳng trong tiếp cận thông tin

2. Bình đẳng trong các chính sách ưu đãi

3. Bình đẳng trong giải quyết thủ tục hành chính

4. Bình đẳng trong giải quyết khó khăn của doanh nghiệp
5. Bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (đầu thầu, khoáng sản...)
6. Sự bất bình đẳng gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
7. Sự quan tâm của sở, ban, ngành và UBND quận, huyện đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

VI. Chỉ số thành phần 6 - Hỗ trợ doanh nghiệp

1. Hỗ trợ tập huấn, phổ biến chính sách, quy định pháp luật
2. Tổ chức đối thoại giữa sở, ban, ngành/UBND quận, huyện với doanh nghiệp
3. Hỗ trợ tư vấn pháp lý
4. Sự hỗ trợ của công chức giúp doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc

VII. Chỉ số thành phần 7 - Thiết chế pháp lý

1. Công tác thi hành, thực thi pháp luật
 - a) Thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng
 - b) Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định
 - c) Thương lượng với cán bộ, công chức là cần thiết khi làm việc với sở, ban, ngành/UBND quận, huyện
2. Hoạt động soạn thảo/ tham mưu xây dựng các văn bản pháp luật
 - a) Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp và kịp thời với thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
 - b) Thời gian văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực gấp khiến doanh nghiệp bị động
3. Công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị
 - a) Tỷ lệ các phản ánh, kiến nghị được giải quyết
 - b) Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết thỏa đáng

VIII. Chỉ số thành phần 8 - Chỉ số ứng dụng CNTT (chính quyền điện tử)

1. Điểm số và thứ hạng trong Chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của thành phố
 - a) Điểm số của chỉ số ứng dụng và phát triển CNTT của thành phố
 - b) Mức thay đổi thứ hạng so với năm trước
2. Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý
 - a) Dịch vụ hỏi đáp trực tuyến trên website

- b) Chất lượng của dịch vụ công trực tuyến
- c) Hệ thống cơ sở dữ liệu mở về các văn bản pháp luật, quy định, chính sách chuyên ngành dành cho doanh nghiệp
- d) Thông báo, tuyên truyền văn bản pháp luật trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua các phương tiện điện tử

XIX. Chỉ số thành phần 9 - Đào tạo lao động

1. Tập huấn nâng cao nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho doanh nghiệp

2. Hiệu quả của các khóa tập huấn

X. Chỉ số thành phần 10 - Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất
(Chỉ tính điểm, xếp hạng ở cấp quận, huyện; đối với cấp sở, ban, ngành, chỉ dùng để đánh giá mức độ điều hành của một số cơ quan, đơn vị liên quan và để so sánh sự tiến bộ qua các năm nhưng không tính điểm và không dùng để xếp hạng)

1. Khả năng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của doanh nghiệp

2. Cản trở về mặt bằng kinh doanh

3. Khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, xây dựng

4. Rủi ro khi sử dụng đất (rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch...)

5. Mức bồi thường nếu bị thu hồi mặt bằng kinh doanh